Mẫu CBTT-03
Theo thông tư 09/2010/TT-BTC
ngày 15/01/2010 của BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ III - NĂM 2011

I BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**628,780,770,066**	**756,546,272,881**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	115,156,462,393	229,568,969,422
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38,679,600,000	8,841,153,564
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	160,476,147,171	194,811,216,671
4	Hàng tồn kho	264,585,606,568	269,487,727,747
5	Tài sản ngắn hạn khác	49,882,953,934	53,837,205,477
II	**Tài sản dài hạn**	**481,967,123,892**	**636,529,579,791**
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	460,321,736,705	617,666,291,627
	Tài sản cố định hữu hình	453,770,862,504	411,296,486,599
	Tài sản cố định vô hình		
	Tài sản cố định thuê tài chính		
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,550,874,201	206,369,805,028
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,210,692,800	10,210,692,800
5	Tài sản dài hạn khác	11,434,694,387	8,652,595,364
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1,110,747,893,958**	**1,393,075,852,672**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**474,309,819,604**	**711,081,364,699**
1	Nợ ngắn hạn	439,888,800,144	559,662,327,998
2	Nợ dài hạn	34,421,019,460	151,419,036,701
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**636,438,074,354**	**681,994,487,973**
1	Vốn chủ sở hữu	636,438,074,354	681,994,487,973
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	384,882,430,000	407,973,600,000
	Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
	Cổ phiếu quỹ	(29,507,800)	(41,708,400)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,433,691,247	2,779,698,054
	Các quỹ	37,950,229,205	51,181,904,918
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	124,680,271,702	133,580,033,401
	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Nguồn kinh phí		
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1,110,747,893,958**	**1,393,075,852,672**

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất,chế biến ,dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	398,442,161,359	1,074,984,348,581
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8,593,465,305	19,568,354,675
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	389,848,696,054	1,055,415,993,906
4	Giá vốn hàng bán	291,975,047,854	793,928,945,268
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,873,648,200	261,487,048,638
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,768,634,569	14,848,430,797
7	Chi phí tài chính	10,514,527,638	40,402,608,270
8	Chi phí bán hàng	37,111,261,732	101,967,481,066
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,902,783,793	48,761,429,602
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35,113,709,606	85,203,960,497
11	Thu nhập khác	1,091,971,336	2,553,761,946
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	1,091,971,336	2,553,761,946
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,205,680,942	87,757,722,443
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,525,319,599	15,819,920,653
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29,680,361,343	71,937,801,790
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	728	1,763
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho, Li-chiu

CHO LI CHIU **CHEN CHENG JEN**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - THEO ĐƠN VỊ
30/09/2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**756,546,272,881**	**628,780,770,066**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**229,568,969,422**	**115,156,462,393**
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	229,568,969,422	115,156,462,393
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**8,841,153,564**	**38,679,600,000**
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121		8,841,153,564	38,679,600,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	**130**		**194,811,216,671**	**160,476,147,171**
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		182,333,664,876	153,278,724,389
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		9,754,763,687	3,979,985,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		**0**	**0**
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	4,547,779,377	5,079,990,028
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,824,991,269)	(1,862,552,850)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**269,487,727,747**	**264,585,606,568**
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	269,963,294,781	265,061,173,602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475,567,034)	(475,567,034)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**53,837,205,477**	**49,882,953,934**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		9,074,538,669	13,229,856,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		36,929,266,641	27,738,864,137
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05		2,940,680,594
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		7,833,400,167	5,973,553,125
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**636,529,579,791**	**481,967,123,892**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		

4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**617,666,291,627**	**460,321,736,705**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.08**	**411,296,486,599**	**453,770,862,504**
- Nguyên giá (TK 211)	222		1,030,690,814,020	1,020,824,820,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(619,394,327,421)	(567,053,958,040)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	**206,369,805,028**	**6,550,874,201**
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		**10,210,692,800**	**10,210,692,800**
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		10,210,692,800	
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252			10,210,692,800
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**8,652,595,364**	**11,434,694,387**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	7,723,020,658	10,720,986,681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		929,574,706	713,707,706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,393,075,852,672**	**1,110,747,893,958**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**711,081,364,699**	**474,309,819,604**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**559,662,327,998**	**439,888,800,144**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	309,385,643,922	264,726,306,888
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		146,391,003,896	131,414,111,252
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		20,673,427,354	7,093,167,779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	6,813,654,489	197,195,643
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		22,317,273,878	19,425,533,113
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	32,515,685,710	15,666,009,632
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		**0**	**0**
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337)	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	21,565,638,749	1,366,475,837
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	**320**		**151,419,036,701**	**34,421,019,460**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		3,013,399,900	2,875,999,899
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	148,331,653,044	31,508,274,561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		73,983,757	36,745,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**681,994,487,973**	**636,438,074,354**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**681,994,487,973**	**636,438,074,354**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		407,973,600,000	384,882,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(41,708,400)	(29,507,800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		2,779,698,054	2,433,691,247
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		46,878,629,507	34,392,930,476
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		4,303,275,411	3,557,298,729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		133,580,033,401	124,680,271,702
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,393,075,852,672**	**1,110,747,893,958**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				

3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			9,043,793.26	4,713,165.07
* EUR			864.93	14,580.77
* JPY			4,112,847.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi hoạt động				

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Kế Toán Trưởng | **Tổng Giám Đốc**

Cho Li-chu

CHO LI CHIU | **CHEN CHENG JEN**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	398,442,161,359	315,175,195,259	1,074,984,348,581	879,171,612,260
2. Các khoản giảm trừ	02		8,593,465,305	5,267,616,040	19,568,354,675	12,859,229,615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**389,848,696,054**	**309,907,579,219**	**1,055,415,993,906**	**866,312,382,645**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	291,975,047,854	228,496,340,760	793,928,945,268	664,586,477,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97,873,648,200	81,411,238,459	261,487,048,638	201,725,905,035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	2,768,634,569	6,363,467,660	14,848,430,797	11,995,051,712
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	10,514,527,638	14,015,667,355	40,402,608,270	35,737,396,782
Trong đó lãi vay phải trả	*23*		*3,625,740,855*	*4,134,991,208*	*10,911,228,945*	*14,279,413,040*
8. Chi phí bán hàng	24		37,111,261,732	30,805,360,047	101,967,481,066	103,671,430,418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,902,783,793	11,301,541,269	48,761,429,602	32,414,141,111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**35,113,709,606**	**31,652,137,448**	**85,203,960,497**	**41,897,988,436**
11. Thu nhập khác	31		1,091,971,336	259,987,274	2,553,761,946	1,089,172,801
12. Chi phí khác	32		-	930,947,378	-	930,947,378
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,091,971,336**	**(670,960,104)**	**2,553,761,946**	**158,225,423**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**36,205,680,942**	**30,981,177,344**	**87,757,722,443**	**42,056,213,859**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6,525,319,599	4,792,767,642	15,819,920,653	6,436,777,922
16. Chi phí thuế thu nhập hõan lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**29,680,361,343**	**26,188,409,702**	**71,937,801,790**	**35,619,435,937**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		728	680	1,763	925

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho, Li-chiu

CHO LI CHIU

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9TĐN 2011	9TĐN 2010
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87,757,722,443	42,056,213,859
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		53,433,280,773	54,711,374,972
- Các khoản dự phòng	03		(37,561,581)	76,217,736
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		10,911,228,945	14,279,413,040
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**152,064,670,580**	**111,123,219,607**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,347,757,465)	(35,758,363,338)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,902,121,179)	2,899,657,320
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		46,521,348,525	15,687,803,977
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,153,283,432	(5,233,526,231)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10,481,950,596)	(13,864,396,136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,729,368,536)	
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15		981,140,666	2,781,600,000
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		(3,157,267,000)	(3,154,243,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**134,101,978,427**	**74,481,751,323**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(209,684,924,303)	(6,270,559,017)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88,781,180	
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,838,446,436	39,453,182,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,687,288,497	2,070,969,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(178,070,408,190)**	**35,253,592,058**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12,200,600)	
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		559,841,904,375	334,271,088,469
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400,482,291,642)	(412,612,400,751)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,175,660,600)	(14,802,461,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**154,171,751,533**	**(93,143,773,482)**
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**110,203,321,770**	**16,591,569,899**
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		**115,156,462,393**	**50,478,113,150**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,209,185,259	
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	**229,568,969,422**	**67,069,683,049**

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cho, Li-chiu

CHO LI CHIU

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ VIMACERA

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC)

Qúy III / Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3- Ngành nghề kinh doanh:

+ *Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)*

+ *Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*
  + Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %
  + Máy móc thiết bị : 12.5 %
  + Phương tiện vận tải : 10 %
  + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
  + Khuôn : 16 %
  + Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm .*
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng* .

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát h

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	2,292,254,414	1,945,213,576
- Tiền gửi ngân hàng	227,264,715,008	112,932,238,052
- Tiền đang chuyển	12,000,000	279,010,765
Cộng	**229,568,969,422**	**115,156,462,393**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gởi có kỳ hạn	8,841,153,564	38,679,600,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**8,841,153,564**	**38,679,600,000**

03- Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4,547,779,377	5,079,990,028
Cộng	**4,547,779,377**	**5,079,990,028**

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	129,651,718,950	95,206,188,223
- Công cụ, dụng cụ	12,494,321,724	8,142,512,853
- Chi phí SX, KD dở dang	16,824,155,947	15,976,572,910
- Thành phẩm	110,993,098,160	145,735,899,616
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**269,963,294,781**	**265,061,173,602**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	36,929,266,641	27,738,864,137
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	**2,940,680,594**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,940,680,594

+ Thuế môn bài

Cộng	**36,929,266,641**	**30,679,544,731**

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu năm

07- Các khoản phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	929,574,706	713,707,706
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	**929,574,706**	**713,707,706**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	**231,782,266,679**	**694,879,547,919**	**23,804,352,157**	**11,263,908,906**	**59,094,744,883**	**1,020,824,820,544**
2-Tăng trong kỳ	**894,409,090**	**5,809,672,051**	**4,523,870,909**	**285,758,818**	**-**	**11,513,710,868**
- Mua trong kỳ	-	5,809,672,051	3,969,064,909	285,758,818	-	10,064,495,778
- Đầu tư XDCB hoàn thành	894,409,090	-	-	-	-	894,409,090
- Tăng khác	-	-	554,806,000	-	-	554,806,000
3-Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**1,211,027,293**	**436,690,099**	**-**	**1,647,717,392**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	656,221,293	420,140,364	-	1,076,361,657

- Giảm khác	-	-	554,806,000	16,549,735	-	571,355,735
4-Số dư cuối kỳ	**232,676,675,769**	**700,689,219,970**	**27,117,195,773**	**11,112,977,625**	**59,094,744,883**	**1,030,690,814,020**
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**66,981,689,349**	**438,843,545,275**	**12,901,938,661**	**5,146,544,227**	**43,180,240,528**	**567,053,958,040**
- Khấu hao trong kỳ	6,964,406,493	42,423,183,696	1,554,063,634	722,147,164	1,769,479,786	53,433,280,773
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	656,221,293	420,140,364	-	1,076,361,657
- Giảm khác	-	-	-	16,549,735	-	16,549,735
Số dư cuối kỳ	**73,946,095,842**	**481,266,728,971**	**13,799,781,002**	**5,432,001,292**	**44,949,720,314**	**619,394,327,421**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**164,800,577,330**	**256,036,002,644**	**10,902,413,496**	**6,117,364,679**	**15,914,504,355**	**453,770,862,504**
- Tại ngày cuối kỳ	**158,730,579,927**	**219,422,490,999**	**13,317,414,771**	**5,680,976,333**	**14,145,024,569**	**411,296,486,599**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- LK mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- LK khấu hao trong kỳ					
- LK tăng khác (điều chỉnh)					
- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ					
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối ky					

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	206,369,805,028	6,550,874,201
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		

Cộng	**206,369,805,028**	**6,550,874,201**

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư vào công ty con :	10,210,692,800	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		10,210,692,800
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	**10,210,692,800**	**10,210,692,800**

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7,723,020,658	10,720,986,681
Cộng	**7,723,020,658**	**10,720,986,681**

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	**269,728,058,754**	**180,573,098,510**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	51,781,804,593	41,500,118,163
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	4,409,888,701	13,902,437,604
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	118,035,192,106	79,226,398,843
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	59,084,253,271	39,841,870,529
+ Ngân hàng China Trust	1,095,965,640	-

+ Ngân hàng Huanan TP HCM	3,876,413,760	5,390,051,531
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	4,530,729,588	712,221,840
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	26,913,811,095	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**39,657,585,168**	**84,153,208,378**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34,326,621,612	63,008,687,256
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	-	11,359,200,000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5,330,963,556	9,785,321,122
Cộng	**309,385,643,922**	**264,726,306,888**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	159,991,991	196,220,243
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	6,525,314,754	
- Thuế thu nhập cá nhân	128,347,744	975,400
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	**6,813,654,489**	**197,195,643**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	429,278,349	427,661,113

- Chi phí phải trả khác	32,086,407,361	15,238,348,519
Cộng	**32,515,685,710**	**15,666,009,632**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		82,885,841
- Bảo hiểm xã hội	61,979,287	(25,737,098)
- Bảo hiểm y tế		
- Cổ tức, thù lao HĐQT & BKS còn phải trả	19,164,085,704	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	2,339,573,758	1,309,327,094
Cộng	**21,565,638,749**	**1,366,475,837**

-

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	148,331,653,044	31,508,274,561
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34,326,663,487	31,504,382,083
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	23,759,246,031	3,892,478
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	27,587,899,164	-
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	26,073,792,000	
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	36,584,052,362	-
- Vay đối tượng khác		

Cộng	**148,331,653,044**	**31,508,274,561**

20.2- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng	-	-

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
- Thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thuế Thu nhập phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	**370,079,970,000**	**86,520,960,000**	**(18,456,600)**	**33,562,865,300**	**8,390,716,300**	**92,977,285,799**	**374,854,895**
- Tăng vốn trong năm trước	14,802,460,000		(11,051,200)	830,065,176	207,516,306	(14,802,460,000)	
- Lãi trong năm trước						62,428,495,156	
- Chênh lệch tỷ giá							2,433,691,247
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước						(1,037,581,482)	
- Trích lập các quỹ						(14,802,461,200)	
- Chia cổ tức						(83,006,571)	
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
- Giảm khác					(5,040,933,877)		(374,854,895)
Số dư đầu năm nay	**384,882,430,000**	**86,520,960,000**	**(29,507,800)**	**34,392,930,476**	**3,557,298,729**	**124,680,271,702**	**2,433,691,247**
- Tăng vốn trong năm nay	23,091,170,000		(12,200,600)			(23,091,170,000)	2,779,698,054
- Lãi trong năm nay						71,937,801,790	
- Chênh lệch tỷ giá							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Trích lập các quỹ				12,485,699,031	3,121,424,757	(15,607,123,788)	
- Chia cổ tức						(23,091,176,400)	
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(1,248,569,903)	

- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác					(2,375,448,075)		(2,433,691,247)
Số dư cuối kỳ này	**407,973,600,000**	**86,520,960,000**	**(41,708,400)**	**46,878,629,507**	**4,303,275,411**	**133,580,033,401**	**2,779,698,054**

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	407,973,600,000	384,882,430,000
- Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
- Cổ phiếu quỹ	(41,708,400)	(29,507,800)
Cộng	**494,452,851,600**	**471,373,882,200**

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	384,882,430,000	370,079,970,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	23,091,170,000	14,802,460,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	407,973,600,000	384,882,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,175,660,600	14,802,461,200

22.d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

nhận

22.đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,797,360	38,488,243
+ Cổ phiếu phổ thông	40,797,360	38,488,243
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4,169	2,949
+ Cổ phiếu phổ thông	4,169	2,949
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,793,191	38,485,294
+ Cổ phiếu phổ thông	40,793,191	38,485,294
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp*

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46,878,629,507	34,392,930,476
- Quỹ dự phòng tài chính	4,303,275,411	3,557,298,729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**51,181,904,918**	**37,950,229,205**

* Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
vụ	**1,074,984,348,581**	**879,171,612,260**
(mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,074,984,348,581	879,171,612,260
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	556,540,883,297	467,277,251,129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**19,568,354,675**	**12,859,229,615**
- Chiết khấu thương mại	18,712,440,106	12,433,478,657
- Giảm giá hàng bán	159,677,688	384,165,039
- Hàng bán bị trả lại	696,236,881	41,585,919
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	Năm nay	Năm trước
27- D.thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**1,055,415,993,906**	**866,312,382,645**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	1,055,415,993,906	866,312,382,645
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	793,928,945,268	664,586,477,610
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	**793,928,945,268**	**664,586,477,610**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,687,288,497	2,070,969,075
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,102,159,127	8,799,711,522
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chiết khấu thanh toán	1,058,983,173	1,124,371,115
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**14,848,430,797**	**11,995,051,712**

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10,911,228,945	14,279,413,040
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,892,779,112	19,861,100,774
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	7,598,600,213	1,596,882,968
Cộng	**40,402,608,270**	**35,737,396,782**

	Năm nay	Năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	15,819,920,653	6,436,777,922
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên nhiên vật liệu		
- Chi phí nhân công (lương +BH)		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

b- Mua và thanh lý công ty con

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các rang buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho, Li chiu	
CHO LI CHIU	CHEN CHENG JEN